

Số: 475/CDMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
bán niên 2024

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính bán niên 2024 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 08/08/2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính bán niên 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ: Trong nửa đầu năm 2024, Công ty đã đạt tổng doanh thu 283,45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 là 91,44 tỷ đồng, đặc biệt là Công ty đã huy động toàn bộ nhân lực vật lực, đẩy mạnh sản xuất để hoàn thành nghiệm thu giao hàng công trình cột thép ĐZ 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu, Quỳnh Lưu - Thanh Hóa đem lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh trong kỳ.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG
Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG
LÊ THÀNH LÂM

Số 76/CDMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
bán niên 2024

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Quận Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2024 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.



Lê Thành Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu (mã chứng khoán CJC) tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 272 người. Trong đó cán bộ quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021
• Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
• Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
• Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
• Ông Lê Thành Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021
• Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021
• Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021
• Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2024
• Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 943/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 08/08/2024 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.182.748.563	205.945.147.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.800.163.626	18.325.247.799
1. Tiền	111	5	20.800.163.626	18.325.247.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		353.000.000	4.055.590.181
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	353.000.000	4.055.590.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.215.818.538	132.076.845.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	162.932.443.327	118.516.853.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.879.135.960	9.721.886.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	4.070.351.505	5.504.217.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	10	75.303.709.183	51.005.049.710
1. Hàng tồn kho	141		75.303.709.183	51.005.049.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.510.057.216	482.413.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.414.945.685	387.302.383
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.186.655.959	14.604.897.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.454.125.392	1.040.351.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	14.454.125.392	1.040.351.472
II. Tài sản cố định	220		12.498.013.109	12.541.693.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.491.722.786	12.529.403.410
- Nguyên giá	222		120.125.257.828	118.297.057.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.633.535.042)	(105.767.654.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.290.323	12.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.043.330)	(81.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.063.703.776	451.019.003
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.063.703.776	451.019.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	23.354.439	24.470.881
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.751.084.864)	(1.749.968.422)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.459.243	547.362.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	147.459.243	547.362.352
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.369.404.522	220.550.044.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		205.182.281.648	134.420.798.620
I. Nợ ngắn hạn	310		196.055.429.612	130.347.515.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	59.127.137.873	25.671.263.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	50.160.942.245	28.857.357.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.232.607.165	4.928.594.720
4. Phải trả người lao động	314		2.208.963.534	4.394.433.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.674.632.549	1.748.122.798
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	505.920.734	340.586.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	79.097.111.973	63.877.975.545
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	888.409.782	361.477.195
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.703.757	167.703.757
II. Nợ dài hạn	330		9.126.852.036	4.073.283.132
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	9.126.852.036	4.073.283.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.187.122.874	86.129.246.317
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.187.122.874	86.129.246.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.680.199.000	3.680.199.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.506.923.874	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.449.047.317	(1.547.706.694)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.057.876.557	3.996.754.011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.369.404.522	220.550.044.937



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	283.452.392.560	91.441.486.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		283.452.392.560	91.441.486.516
4. Giá vốn hàng bán	11	26	263.962.302.103	81.825.808.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		19.490.090.457	9.615.678.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	145.016.190	95.030.810
7. Chi phí tài chính	22	28	3.020.513.068	2.481.562.994
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.983.598.964	2.455.812.015
8. Chi phí bán hàng	25	29	5.580.501.491	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.976.774.709	6.181.315.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.057.317.379	1.047.830.697
11. Thu nhập khác	31	31	14.480.777	13.088.497
12. Chi phí khác	32	32	13.921.599	165.299.371
13. Lợi nhuận khác	40		559.178	(152.210.874)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.057.876.557	895.619.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.057.876.557	895.619.823
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	382	224
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	382	224



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		260.366.430.441	120.006.812.644
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(255.527.229.847)	(102.627.694.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.326.694.246)	(13.864.878.203)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(2.989.445.993)	(2.572.831.584)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.202.830.275	9.760.390.106
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.927.597.636)	(4.790.582.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.201.707.006)	5.911.215.327
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,14	(2.449.903.306)	(198.981.609)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.091.590.181)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.702.590.181	7.440.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	200.118.197	97.750.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.452.805.072	3.247.178.863
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	220.885.251.797	75.753.856.928
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(205.666.115.369)	(99.991.150.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.219.136.428	(24.237.293.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.470.234.494	(15.078.899.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	18.325.247.799	19.498.557.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.681.333	57.415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	20.800.163.626	4.419.715.058



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	263.561.000	18.966.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.536.602.626	18.306.281.799
Cộng	20.800.163.626	18.325.247.799

6. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	353.000.000	4.055.590.181
Cộng	353.000.000	4.055.590.181

Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 353.000.000 đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Lilama 10	50.493.908.185	53.663.737.168
Ban Quản lý các công trình điện Miền Trung	59.305.969.064	235.766.104
Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	20.328.954.084	-
Ban Quản lý các công trình điện Miền Nam	5.476.869.468	28.354.430.999
Các đối tượng khác	27.326.742.526	36.262.919.642
Cộng	162.932.443.327	118.516.853.913

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng hiện để cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 115.994.002.842 đồng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cẩm	1.596.990.711	1.596.990.712
Công ty TNHH KT TM Bách Hóa Xuân	913.101.000	-
Các đối tượng khác	369.044.249	8.124.896.123
Cộng	2.879.135.960	9.721.886.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	3.864.625	-	138.312.481	-
Ký cược, ký quỹ	2.533.998.719	-	4.384.369.558	-
Tạm ứng	1.446.429.181	-	940.440.380	-
Phải thu khác	86.058.980	-	41.094.979	-
Cộng	4.070.351.505	-	5.504.217.398	-

b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	14.454.125.392	-	1.040.351.472	-
Cộng	14.454.125.392	-	1.040.351.472	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.963.218.378	-	6.958.044.788	-
Công cụ, dụng cụ	8.676.065	-	10.256.921	-
Chi phí SX, KD dở dang	66.119.983.404	-	43.824.916.665	-
Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	75.303.709.183	-	51.005.049.710	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa tài sản	464.086.308	201.135.993
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	88.155.203	25.965.242
Các khoản khác	862.704.174	160.201.148
Cộng	1.414.945.685	387.302.383

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa tài sản	110.423.724	379.385.173
Các khoản khác	37.035.519	167.977.179
Cộng	147.459.243	547.362.352

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	47.658.145.108	56.539.615.131	13.709.276.671	390.020.918	118.297.057.828
Tăng trong kỳ	-	1.438.200.000	390.000.000	-	1.828.200.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	47.658.145.108	57.977.815.131	14.099.276.671	390.020.918	120.125.257.828
Khấu hao					
Số đầu kỳ	44.035.918.678	48.773.549.930	12.601.229.669	356.956.141	105.767.654.418
Khấu hao trong kỳ	487.933.051	1.148.952.851	223.434.102	5.560.620	1.865.880.624
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	44.523.851.729	49.922.502.781	12.824.663.771	362.516.761	107.633.535.042
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.622.226.430	7.766.065.201	1.108.047.002	33.064.777	12.529.403.410
Số cuối kỳ	3.134.293.379	8.055.312.350	1.274.612.900	27.504.157	12.491.722.786

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.764.505.412 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 89.224.490.030 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	93.333.653
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	93.333.653
Khấu hao	
Số đầu kỳ	81.043.330
Khấu hao trong kỳ	6.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	87.043.330
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	12.290.323
Số cuối kỳ	6.290.323

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 33.333.653 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Hệ thống xử lý nước thải	357.635.155	357.635.155
Nhà xưởng nhựa Tiên Phong	621.703.306	-
Sửa chữa khác	84.365.315	93.383.848
Cộng	1.063.703.776	451.019.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.751.084.864	1.774.439.303	1.749.968.422
					1.774.439.303	1.749.968.422
Cộng			1.774.439.303	1.751.084.864	1.774.439.303	1.749.968.422

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này. Công ty này cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch. Dự phòng cho khoản đầu tư được trích lập căn cứ vào mức vốn bị tổn thất trên báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty TNHH Thương mại Trường Thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Thép Bảo Linh	13.468.281.587	5.499.457.392
Nhà máy Quy chế 2	7.223.078.791	3.043.959.993
Công ty CP Thương mại Citicom	13.571.166.060	-
Công ty CP Cơ điện Đại Dừng	4.656.024.341	-
Các đối tượng khác	20.208.587.094	17.127.846.187
Cộng	59.127.137.873	25.671.263.572

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Long Việt	14.943.200.000	14.943.200.000
Công ty CP Sông Đà 5	29.194.487.398	10.403.514.714
Các đối tượng khác	6.023.254.847	3.510.642.722
Cộng	50.160.942.245	28.857.357.436

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	4.888.744.624	1.186.752.443	4.928.744.624	-	1.146.752.443
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.850.096	251.740.076	205.735.450	-	85.854.722
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	95.111.531	4.928.594.720	1.442.492.519	5.138.480.074	95.111.531	1.232.607.165

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	77.418.318	83.265.347
Chi phí thuê đất	1.814.761.924	1.451.809.738
Chi phí khác	782.452.307	213.047.713
Cộng	2.674.632.549	1.748.122.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	289.520.541	197.937.277
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Phải trả khác	171.400.193	97.649.588
Cộng	505.920.734	340.586.865

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	63.877.975.545	220.885.251.797	205.666.115.369	79.097.111.973
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	25.765.334.925	46.226.064.124	40.607.616.290	31.383.782.759
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	24.994.066.323	63.595.542.289	74.836.165.023	13.753.443.589
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	13.118.574.297	111.063.645.384	90.222.334.056	33.959.885.625
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	63.877.975.545	220.885.251.797	205.666.115.369	79.097.111.973

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	888.409.782	361.477.195
Cộng	888.409.782	361.477.195

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.126.852.036	4.073.283.132
Cộng	9.126.852.036	4.073.283.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(29.274.864.496)
Tăng trong năm	40.000.000.000	-	-	-	31.723.911.813
Giảm trong năm	-	120.000.000	16.983.911.461	10.743.246.341	-
Số dư tại 31/12/2023	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	2.449.047.317
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	2.449.047.317
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.057.876.557
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	5.506.923.874

(*) Đại hội cổ đông ngày 18/12/2023 của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 692/NQ-ĐHĐCĐ về việc xử lý 27.727.157.802 đồng lỗ lũy kế của Công ty. Trong đó, sử dụng Quỹ đầu tư phát triển là 10.743.246.341 đồng và Vốn khác của chủ sở hữu là 16.983.911.461 đồng.

b. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.449.047.317	(29.274.864.496)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.057.876.557	3.996.754.011
Phân phối lợi nhuận	-	-
Xử lý lỗ lũy kế	-	27.727.157.802
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.506.923.874	2.449.047.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại	USD	5.114,48	5.134,28

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	279.253.231.467	90.455.668.027
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.199.161.093	985.818.489
Cộng	283.452.392.560	91.441.486.516

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	260.592.156.711	81.007.763.264
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.370.145.392	818.044.918
Cộng	263.962.302.103	81.825.808.182

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi	65.670.341	84.518.018
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.345.849	10.512.792
Cộng	145.016.190	95.030.810

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	2.983.598.964	2.455.812.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.797.662	24.634.537
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.442	1.116.442
Cộng	3.020.513.068	2.481.562.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm	5.580.501.491	-
Cộng	5.580.501.491	-

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	4.885.812.356	3.863.832.153
Các khoản khác	3.090.962.353	2.317.483.300
Cộng	7.976.774.709	6.181.315.453

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu tiền điện nước căng tin cho thuê	14.475.768	12.187.652
Thu nhập khác	5.009	900.845
Cộng	14.480.777	13.088.497

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí điện nước căng tin cho thuê	11.374.703	10.702.420
Chi phí khác	2.546.896	154.596.951
Cộng	13.921.599	165.299.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.057.876.557	895.619.823
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	764.701.510	601.222.932
Điều chỉnh tăng	764.701.510	601.222.932
- Chi phí không hợp lệ	146.910.875	532.222.932
+ Trong đó, lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020-CP	563.790.635	-
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	54.000.000	69.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.822.578.067	1.496.842.755
Chuyển lỗ	(3.822.578.067)	(1.496.842.755)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.057.876.557	895.619.823
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.057.876.557	895.619.823
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	382	224

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.001.838.265	67.944.268.091
Chi phí nhân công	22.963.253.479	15.729.743.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.880.624	1.838.973.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.186.580.300	9.718.506.458
Chi phí khác bằng tiền	1.840.445.491	652.947.993
Cộng	290.863.998.159	95.884.439.076

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	5.114,48	5.134,28
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	USD	52.874,54	65.607,44
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	8.013,00	-

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	59.127.137.873	-	59.127.137.873
Chi phí phải trả	2.674.632.549	-	2.674.632.549
Vay và nợ thuê tài chính	79.097.111.973	-	79.097.111.973
Phải trả khác	216.400.193	-	216.400.193
Cộng	141.115.282.588	-	141.115.282.588
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	25.671.263.572	-	25.671.263.572
Chi phí phải trả	1.748.122.798	-	1.748.122.798
Vay và nợ thuê tài chính	63.877.975.545	-	63.877.975.545
Phải trả khác	142.649.588	-	142.649.588
Cộng	91.440.011.503	-	91.440.011.503

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.800.163.626	-	20.800.163.626
Đầu tư tài chính	353.000.000	-	353.000.000
Phải thu khách hàng	161.266.331.073	-	161.266.331.073
Phải thu khác	2.623.922.324	14.454.125.392	17.078.047.716
Cộng	185.043.417.023	14.454.125.392	199.497.542.415
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.325.247.799	-	18.325.247.799
Đầu tư tài chính	4.055.590.181	-	4.055.590.181
Phải thu khách hàng	116.850.741.659	-	116.850.741.659
Phải thu khác	4.563.777.018	1.040.351.472	5.604.128.490
Cộng	143.795.356.657	1.040.351.472	144.835.708.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	279.253.231.467	90.455.668.027	4.199.161.093	985.818.489	283.452.392.560	91.441.486.516
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	260.592.156.711	81.007.763.264	3.370.145.392	818.044.918	263.962.302.103	81.825.808.182
Chi phí bán hàng	5.580.501.491	-	-	-	5.580.501.491	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.976.774.709	6.181.315.453	-	-	7.976.774.709	6.181.315.453
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	145.016.190	95.030.810
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	3.020.513.068	2.481.562.994
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.103.798.556	3.266.589.310	829.015.701	167.773.571	3.057.317.379	1.047.830.697
Thu nhập khác	-	-	-	-	14.480.777	13.088.497
Chi phí khác	-	-	-	-	13.921.599	165.299.371
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	559.178	(152.210.874)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	3.057.876.557	895.619.823
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	3.057.876.557	895.619.823
Tài sản cố định hữu hình	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2024	30/06/2023
- Nguyên giá	12.491.722.786	11.468.863.319	-	-	12.491.722.786	11.468.863.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	109.372.960.972	104.718.377.694	10.752.296.856	10.752.296.856	120.125.257.828	115.470.674.550
Phải thu khách hàng	(96.881.238.186)	(93.249.514.375)	(10.752.296.856)	(10.752.296.856)	(107.633.535.042)	(104.001.811.231)
Phải trả người bán	162.932.443.327	47.194.847.159	-	-	162.932.443.327	47.194.847.159
	57.257.639.289	31.407.878.208	1.869.498.584	347.056.849	59.127.137.873	31.754.935.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP TM - SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Austwood Quảng Trị	Chung thành viên Hội đồng quản trị

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Bán hàng	93.432.000	8.757.141.941

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Phải thu khách hàng	76.111.198	924.330.440
	Người mua trả tiền trước	1.059.240.000	-
Công ty CP Austwood Quảng Trị	Người mua trả tiền trước	169.884.000	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	212.274.885	192.289.616
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	-	15.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát		203.268.944	191.055.634
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	181.426.074	162.057.508
- Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	140.784.296	135.347.288
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	142.358.113	-
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	144.448.119	129.240.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc